CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2016

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	2
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 14) ngày 22 tháng 08 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	
Hội đồng Quản trị	Ông Phan Văn Tiền	Chủ tịch (từ ngày 29 tháng 2 năm 2016)
	Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch (đến ngày 29 tháng 2 năm 2016)
	Ông Trần Thanh Văn	Thành viên
	Bà Phạm Kiều Diễm	Thành viên
	Ông Ngô Đình Luyện	Thành viên
	Ông Cao Trọng Miên	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Trưởng ban
	Ông Tạ Duy Linh	Thành viên
	Bà Bùi Thu Hằng	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Thanh Văn	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Năm	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Thanh Văn	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu số B 01- DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.168.562.663.722**	**890.569.482.441**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	3	**85.142.928.751**	**132.718.096.879**
Tiền	111		53.142.928.751	92.718.096.879
Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	40.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**376.543.888.889**	**200.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	376.543.888.889	200.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**161.049.401.235**	**109.863.293.067**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	136.452.100.314	72.266.232.794
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.774.892.700	27.550.166.480
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	11.613.719.323	12.037.746.085
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(2.887.617.713)	(2.051.100.538)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		96.306.611	60.248.246
Hàng tồn kho	**140**	8	**534.333.997.094**	**437.076.456.605**
Hàng tồn kho	141		550.018.006.216	452.572.826.457
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(15.684.009.122)	(15.496.369.852)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.492.447.753**	**10.911.635.890**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.284.106.470	3.720.897.514
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.208.341.283	7.190.738.376
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**388.278.987.433**	**373.644.583.331**
Tài sản cố định	**220**		**283.068.775.677**	**315.661.022.116**
Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	253.963.532.487	284.914.847.976
- Nguyên giá	222		730.545.811.984	719.779.006.909
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(476.582.279.497)	(434.864.158.933)
Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	29.105.243.190	30.746.174.140
- Nguyên giá	228		57.567.728.716	57.567.728.716
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(28.462.485.526)	(26.821.554.576)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**56.745.821.372**	**8.542.154.671**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	56.745.821.372	8.542.154.671
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.600.000.000**	**3.600.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	3.600.000.000	3.600.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**44.864.390.384**	**45.841.406.544**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.373.619.227	2.407.932.898
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	6.918.380.199	9.005.082.120
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	32.122.890.958	34.248.891.526
Tài sản dài hạn khác	268		449.500.000	179.500.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.556.841.651.155**	**1.264.214.065.772**

CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.017.409.709.295**	**758.103.792.756**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.013.189.709.295**	**753.980.792.756**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	84.890.788.884	94.330.348.979
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.806.745.356	13.886.036.753
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.957.212.935	19.700.051.233
Phải trả người lao động	314		136.938.946.746	116.533.424.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	145.231.491.172	69.038.956.110
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	32.868.198.950	1.143.885.410
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	578.871.362.415	421.442.078.873
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	9.263.800.645	7.281.312.372
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	4.361.162.192	10.624.698.110
Nợ dài hạn	**330**		**4.220.000.000**	**4.123.000.000**
Phải trả dài hạn khác	337		4.220.000.000	4.123.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**539.431.941.860**	**506.110.273.016**
Vốn chủ sở hữu	**410**	21,22	**539.431.941.860**	**506.110.273.016**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	464.717.070.000	309.812.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	1.584.699.224	62.295.088.755
Cổ phiếu quỹ (*)	415	21	-	(14.419.110.657)
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	-	93.729.583.577
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	73.130.172.636	54.691.781.341
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*23.710.488.341*	*109.015.241.950*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*49.419.684.295*	*25.548.585.891*
TỔNGNGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.556.841.651.155**	**1.264.214.065.772**

M.S.D.N: 0300405462-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Thị Cẩm Tú	Nguyễn Duy Hưng	Trần Thanh Văn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		Ngày 19 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu số B 02a- DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/07/2016 đến 30/09/2016	*01/07/2015 đến 30/09/2015*	*01/01/2016 đến 30/09/2016*	*01/01/2015 đến 30/09/2015*
			VND	*VND*	*VND*	*VND*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		638.472.392.840	541.427.950.763	1.960.622.223.308	1.668.271.633.972
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		86.306.912.616	57.202.311.328	273.041.705.739	91.616.914.218
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		552.165.480.224	484.225.639.435	1.687.580.517.569	1.576.654.719.754
Giá vốn hàng bán	11		496.076.048.221	411.592.150.594	1.449.947.818.336	1.285.913.209.028
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.089.432.003	72.633.488.841	237.632.699.233	290.741.510.726
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7.750.364.280	5.812.104.462	18.620.096.826	13.784.319.790
Chi phí tài chính	22	28	3.719.417.235	20.521.604.800	11.985.568.642	35.603.002.372
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*3.445.437.441*	*2.331.661.590*	*9.980.683.619*	*6.159.577.075*
Chi phí bán hàng	25		15.374.995.413	25.874.367.338	99.359.752.441	155.747.104.657
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.738.187.811	8.592.882.164	40.542.196.933	28.055.069.287
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		39.007.195.824	23.456.739.001	104.365.278.043	85.120.654.200
Thu nhập khác	31	30	415.691.465	339.896.233	1.214.392.956	1.565.009.132
Chi phí khác	32		(367.380.601)	7.860.120	163.929.896	114.652.048
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		783.072.066	332.036.113	1.050.463.060	1.450.357.084
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39.790.267.890	23.788.775.114	105.415.741.103	86.571.011.284
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6.318.400.645	5.796.620.018	21.379.159.987	28.041.362.585
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.569.037.378	(521.183.904)	2.086.701.921	(7.305.583.996)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31.902.829.867	18.513.339.000	81.949.879.195	65.835.232.695
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	618	359	1.587	1.275

M.S.D.N: 0300485462 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Thị Cẩm Tú	Nguyễn Duy Hưng	Trần Thanh Văn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		Ngày 19 tháng 10 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	*01/01/2016 đến 30/09/2016* VND	*01/01/2015đến 30/09/2015* VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		**105.415.741.103**	**86.571.011.284**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		43.359.051.514	48.878.493.846
Các khoản dự phòng	03		3.006.644.718	9.442.435.148
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		36.787.688	11.077.522.229
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(65.709.091)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.137.374.943)	(5.356.222.222)
Chi phí lãi vay	06		9.980.683.619	6.159.577.075
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**145.595.824.608**	**156.772.817.360**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54.670.034.935)	(73.314.670.536)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(95.319.179.191)	(80.884.687.461)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		104.047.896.426	63.395.707.504
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(442.193.364)	1.851.923.042
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.980.683.619)	(5.727.961.050)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.269.375.771)	(26.017.473.435)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.263.535.918)	(3.972.706.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		**63.698.718.236**	**32.102.948.869**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.970.471.776)	(9.389.778.526)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		65.709.091	281.599.454
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(176.543.888.889)	(95.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.410.479.707	5.696.439.854
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		**-220.038.171.867**	**-98.411.739.218**

	Mã số	Thuyết minh	*01/01/2016 đến 30/09/2016* VND	*01/01/2015đến 30/09/2015* VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		14.883.277.549	-
Tiền thu từ đi vay	33		1.418.186.605.104	1.482.854.665.754
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.260.757.321.562)	(1.430.927.861.270)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(63.511.487.900)	(64.432.331.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		108.801.073.191	-12.505.526.816
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(47.538.380.440)	-78.814.317.165
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		132.718.096.879	200.636.882.571
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(36.787.688)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	85.142.928.751	121.822.565.406

Lê Thị Cẩm Tú	Nguyễn Duy Hưng	Trần Thanh Văn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		Ngày 19 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 9 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 13) ngày 18 tháng 12 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khóan Nhà Nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty có 1.140 nhân viên (31/12/2015: 1.093 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình vàtài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm vi tính	3 – 5 năm
Khác	5 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 50 năm.

Tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốcvà được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.15 Phân chia lợi nhuận thuần

(a) Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

(c) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.16 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi được hưởng.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa chủ yếu bao gồm các chi phí quảng cáo, khuyến mãi, chi phí bảo hành sản phẩm, và chi phí vận chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.9.2016 VND	31.12.2015 VND
Tiền mặt	832.775.096	433.178.872
Tiền gửi ngân hàng	52.310.153.655	92.284.918.007
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	32.000.000.000	40.000.000.000
	85.142.928.751	132.718.096.879

Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm tại ngân hàng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 7,1% (2015: 6,2% đến 6,7%).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.9.2016 VND	31.12.2015 VND
Ông Chea Ly Veng	15.960.522.404	14.855.982.856
Công ty Honda Việt Nam	5.303.925.304	7.649.654.215
Công ty TNHH MTV SX & LR Ô tô tải Chu Lai	3.781.910.596	6.137.572.050
Các khách hàng khác	111.405.742.010	43.623.023.673
	136.452.100.314	72.266.232.794

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 4.943.241.246 đồng và 2.147.748.833 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh số 7.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2016		31.12.2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	8.798.207.191	-	9.364.111.111	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.704.757.583	-	2.563.117.017	-
Phải thu khác	110.754.549	-	110.517.957	-
	11.613.719.323	-	12.037.746.085	-

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.9.2016			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Ngày
Shatou Seincere Trading Ltd	956.475.964	669.533.175	286.942.789	6 tháng đến 1 năm
Doanh nghiệp tư nhân Mỹ Phương	1.361.678.197	-	1.361.678.197	Trên 3 năm
Faith Chemicals Enterprises Ltd	1.933.890.370	1.353.723.259	580.167.111	6 tháng đến 1 năm
Khác	691.196.715	32.367.099	658.829.616	Trên 3 năm
	4.943.241.246	2.055.623.533	2.887.617.713	

	31.12.2015			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Ngày
Doanh nghiệp tư nhân Mỹ Phương	1.361.678.197	-	1.361.678.197	Trên 3 năm
Hợp tác xã Dịch vụ và Thương mại Hợp Lực	256.132.002	-	256.132.002	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Phương	151.677.800	42.504.000	109.173.800	Từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Việt Nam Motors Cần Thơ	114.952.000	-	114.952.000	Trên 3 năm
Khác	263.308.834	54.144.295	209.164.539	Trên 3 năm
	2.147.748.833	96.648.295	2.051.100.538	

Ban Giám đốc Công ty tin rằng dự phòng phải thu khó đòi là phù hợp.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.9.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	226.651.680.793	-	131.042.277.032	-
Thành phẩm	151.404.376.985	(1.463.554.731)	128.343.764.791	(1.275.915.461)
Chi phí SXKD dở dang	107.509.517.500	-	111.595.355.300	-
Hàng đang đi trên đường	61.040.275.398	-	78.772.670.195	-
Công cụ, dụng cụ	3.412.155.540	-	2.797.803.524	-
Hàng hóa	-	-	20.955.615	-
	550.018.006.216	(1.463.554.731)	452.572.826.457	(1.275.915.461)
Công cụ và dụng cụ dài hạn	32.122.890.958	(14.220.454.391)	34.248.891.526	(14.220.454.391)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2016 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.496.369.852	3.208.674.175
Tăng dự phòng	187.639.270	24.199.411.608
Hoàn nhập dự phòng	-	(11.911.715.931)
Số dư cuối kỳ/năm	15.684.009.122	15.496.369.852

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho bao gồm giá trị giảm giá của thành phẩm và chậm luân chuyển của công cụ dụng cụ.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phươngtiện vận tải VND	Dụng cụ văn phòng VND	Khác VND	Tổngcộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	135.748.079.758	550.457.453.203	23.448.563.363	8.844.005.285	1.280.905.300	**719.779.006.909**
Mua trong kỳ	-	11.904.114.673	1.310.974.000	64.218.000	839.887.000	**14.119.193.673**
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	-	2.004.025.028	1.116.192.155	-	-	**3.120.217.183**
Thanh lý	-	(6.369.510.892)	-	(103.094.889)	-	**(6.472.605.781)**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	135.748.079.758	557.996.082.012	25.875.729.518	8.805.128.396	2.120.792.300	**730.545.811.984**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	60.437.718.433	351.064.742.750	14.061.148.050	8.342.936.333	957.613.367	**434.864.158.933**
Khấu hao trong kỳ	6.875.588.246	38.811.814.047	1.800.818.557	510.697.310	191.808.185	**48.190.726.345**
Thanh lý	-	(6.369.510.892)	-	(103.094.889)	-	**(6.472.605.781)**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	67.313.306.679	383.507.045.905	15.861.966.607	8.750.538.754	1.149.421.552	**476.582.279.497**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	75.310.361.325	199.392.710.453	9.387.415.313	501.068.952	323.291.933	**284.914.847.976**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	68.434.773.079	174.489.036.107	10.013.762.911	54.589.642	971.370.748	**253.963.532.487**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 172,038 triệu đồng (2015: 156.481 triệu đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và ngày 30 tháng 9 năm 2016	47.293.702.056	5.055.248.004	5.218.778.656	**57.567.728.716**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	20.701.379.672	4.257.348.488	1.862.826.416	**26.821.554.576**
Khấu hao trong kỳ	407.520.658	304.213.121	929.197.171	**1.640.930.950**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	21.108.900.330	4.561.561.609	2.792.023.587	**28.462.485.526**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	26.592.322.384	797.899.516	3.355.952.240	**30.746.174.140**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	26.184.801.726	493.686.395	2.426.755.069	**29.105.243.190**

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2016 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.542.154.671	5.634.772.664
Tăng trong kỳ/năm	52.477.560.430	9.170.177.409
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(3.120.217.183)	(4.792.295.402)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(1.470.500.000)
Khác	(1.153.676.546)	-
Số dư cuối kỳ/năm	56.745.821.372	8.542.154.671

Các công trình xây dựng dở dang cơ bản lớn như sau:

	30.9.2016 VND	31.12.2015 VND
Máy móc thiết bị	39.732.574.215	3.843.033.354
Khác	17.013.247.157	4.699.121.317
	56.745.821.372	8.542.154.671

11 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Đơn vị	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	Sở hữu thực tế (%)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú	Kinh doanh bất động sản, và bán nguyên vật liệu, thiết bị được sử dụng trong xây dựng	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310500637 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 12 năm 2010 và lần sửa đổi gần nhất là vào ngày 29 tháng 4 năm 2014	2,25%

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.9.2016 VND	31.12.2015 VND
Công cụ, dụng cụ	4.097.252.782	2.225.628.304
Khác	1.276.366.445	182.304.594
	5.373.619.227	2.407.932.898

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2016 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.407.932.898	6.544.748.557
Tăng trong kỳ/năm	5.547.060.080	1.319.579.225
Phân bổ trong kỳ/năm	(2.581.373.751)	(5.456.394.884)
Số dư cuối kỳ/năm	5.373.619.227	2.407.932.898

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	30.9.2016 VND	31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.005.082.120	4.024.530.683
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(2.086.701.921)	4.980.551.437
Số dư cuối kỳ/năm	6.918.380.199	9.005.082.120

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên các khoản mục sau:

	30.9.2016 VND	31.12.2015 VND
Chi phí phải trả	2.582.328.388	4.627.244.636
Dự phòng bảo hành	1.491.960.933	1.274.589.492
Dự phòng phải thu khó đòi	-	3.974.022
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.844.090.878	3.099.273.970
	6.918.380.199	9.005.082.120

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm 2016 và 2015 là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2016		31.12.2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Thye Ming Việt Nam	19.239.233.103	19.239.233.103	8.391.491.832	8.391.491.832
Thai United Plastic Industry Ltd.	5.665.674.203	5.665.674.203	7.455.566.009	7.455.566.009
Thai United Industry Company Ltd.	15.461.743.469	15.461.743.469	9.137.011.000	9.137.011.000
Glencore Singapore Pte. Ltd.	-	-	14.491.286.756	14.491.286.756
Samji Metal IND Ltd.	6.852.191.726	6.852.191.726	12.524.023.279	12.524.023.279
Khác	36.319.257.903	36.319.257.903	41.559.710.823	41.619.710.823
Bên liên quan (Thuyết minh số 33(b))	1.352.688.480	1.352.688.480	771.259.280	711.259.280
	84.890.788.884	84.890.788.884	94.330.348.979	94.330.348.979

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 30.6.2016 VND
Thuế TNDN	3.965.216.144	21.379.159.987	19.269.375.771	6.075.000.360
Thuế thu nhập cá nhân	491.984.926	3.626.452.275	3.880.021.012	238.416.189
Thuế GTGT	4.648.648.986	7.083.087.846	11.300.809.235	430.927.597
Tiền thuê đất và thuế khác	10.594.201.177	96.374.036.834	105.755.369.222	1.212.868.789
	19.700.051.233	128.462.736.942	140.205.575.240	7.957.212.935

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.9.2016 VND	31.12.2015 VND
Chiết khấu, chi phí bán hàng phải trả cho nhà phân phối	142.657.429.548	62.761.364.847
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	-	1.520.097.568
Chi phí vận chuyển	907.275.698	3.626.517.141
Chi phí lãi vay	198.412.278	614.306.554
Chi phí phải trả khác	1.468.373.648	516.670.000
	145.231.491.172	69.038.956.110

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2016 VND	31.12.2015 VND
Trợ cấp thất nghiệp & BH nhân thọ	31.500.000.000	-
Kinh phí công đoàn	1.052.117.422	885.648.580
Bảo hiểm xã hội, ytế, thất nghiệp	10.875.100	95.582.084
Phải trả khác	305.206.428	162.654.746
	32.868.198.950	1.143.885.410

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.9.2016 VND
Vay ngân hàng	421.442.078.873	1.418.186.605.104	1.260.757.321.562	578.871.362.415

Đây là các khoản vay tín chấp từ ngân hàng. Chi tiết cụ thể như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	30.9.2016 VND	31.12.2015 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	1,4 %	17.193.087.355	22.561.844.637
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3.4%-3.8%	13.362.135.668	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	1,5%	-	5.869.629.014
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	4,1%	-	47.438.626.149
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	USD	1,4%	-	26.038.681.089
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	USD	1,4%	200.619.285.063	63.989.642.718
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	4.1% - 4.6%	226.734.960.424	255.543.655.266
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank	USD	1.4% – 1.5%	112.050.656.677	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	USD	1.4%	8.911.237.228	-
			578.871.362.415	**421.442.078.873**

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.9.2016 VND	31.12.2015 VND
Dự phòng chi phí bảo hành	7.459.804.664	6.372.947.458
Dự phòng chi phí sữa chữa lớn TSCĐ	1.803.995.981	908.364.914
	9.263.800.645	7.281.312.372

Biến động của khoản dự phòng bảo hành, chi phí sửa chữa và bảo dưỡng TSCĐ định kỳ trong kỳ như sau:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.281.312.372	6.908.915.025
Dự phòng lập trong kỳ/năm	7.510.153.477	908.364.914
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ/năm	(5.527.665.204)	(535.967.567)
Số dư cuối kỳ/năm	9.263.800.645	7.281.312.372

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2016 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.624.698.110	5.588.872.526
Tăng trong kỳ/năm	221.637.000	10.051.397.232
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ/năm	(6.485.172.918)	(5.015.571.648)
Số dư cuối kỳ/năm	4.361.162.192	10.624.698.110

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	269.878.430.000	62.295.088.755	(14.419.110.657)	84.681.949.730	109.015.241.950	**511.451.599.778**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	90.476.338.470	**90.476.338.470**
Cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(85.865.268.000)	**(85.865.268.000)**
Cổ tức bằng cổ phiếu	39.934.500.000	-	-	-	(39.934.500.000)	**-**
Phân phối quỹ	-	-	-	9.047.633.847	(9.047.633.847)	**-**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.952.397.232)	**(9.952.397.232)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	309.812.930.000	62.295.088.755	(14.419.110.657)	93.729.583.577	54.691.781.341	**506.110.273.016**
Tăng vốn cổ phần (*)	154.904.140.000	(61.174.556.423)	-	(93.729.583.577)	-	**-**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	81.949.879.195	**81.949.879.195**
Cổ tức bằng tiền mặt (**)	-	-	-	-	(63.511.487.900)	**(63.511.487.900)**
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	464.166.892	14.419.110.657	-	-	**14.883.277.549**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	464.717.070.000	1.584.699.224	-	-	73.130.172.636	**539.431.941.860**

(*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 9 tháng 5 năm 2016, Công ty đã phát hành cổ phiếu (tỷ lệ 2:1) để tăng vốn cổ phần từ các nguồn vốn chủ sở hữu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, theo thứ tự ưu tiên: Quỹ đầu tư phát triển, Thặng dư vốn cổ phần và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(**) Công ty đã thực hiện chi trả thêm cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 10% và cổ tức đợt 1 năm 2016 với tỷ lệ 7% trên vốn điều lệ.

22 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.9.2016		31.12.2015	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	46.471.707	-	30.981.293	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.471.707	-	30.981.293	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	(362.812)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.471.707	-	30.618.481	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.9.2016		31.12.2015	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn của nhà nước	23.898.273	51,43%	15.716.466	51,33%
Phần vốn của các đối tượng khác	22.573.434	48,57%	14.902.015	48,67%
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.471.707	100%	30.618.481	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng.Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm.Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	26.987.843	269.878.430.000	**269.878.430.000**
Cổ phiếu mới phát hành	3.993.450	39.934.500.000	**39.934.500.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	30.981.293	309.812.930.000	**309.812.930.000**
Cổ phiếu mới phát hành	15.490.414	154.904.140.000	**154.904.140.000**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	46.471.707	464.717.070.000	**464.717.070.000**

23 CỔ TỨC

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2016 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầukỳ/năm	-	-
Cổ tức phải trả trongkỳ/năm	218.415.627.900	125.799.768.000
Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu	154.904.140.000	(39.934.500.000)
Cổ tức chi trả bằng tiền	63.511.487.900	(85.865.268.000)
Số dư cuốikỳ/năm	-	-
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ/năm tài chính:		
+ Cổ tức cổ phiếu thường	218.415.627.900	125.799.768.000

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2016	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2015
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	81.949.879.195	65.835.232.695
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(8.194.987.919)	(6.583.523.269)
	73.754.891.276	59.251.709.426
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	46.471.707	46.471.707
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.587	1.275

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2016 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Ngoài ra, lợi nhuận của kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính kỳ trước để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ trước. Đồng thời, số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cũng được điều chỉnh tăng nhằm phản ánh ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm từ Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tối thuê thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 2.847.600.000 đồng và 1.641.400.000 đồng tương ứng với kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Thuyết minh 34(a)).

(b) Ngoại tệ các loại

	30.9.2016		31.12.2015	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
USD	563.639,32	12.510.300.738	1.567.494,08	35.189.521.785
EUR	237,70	5.914.679	245,89	6.005.343
		12.516.215.417		**35.195.527.128**

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2016 VND	30.9.2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.449.760.179.066	1.277.210.167.272
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	187.639.270	8.703.041.756
	1.449.947.818.336	1.285.913.209.028

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2016 VND	30.9.2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.137.374.943	11.052.662.076
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.482.721.883	2.731.687.714
	18.620.096.826	**13.784.319.790**

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2016 VND	30.9.2015 VND
Chi phí lãi vay	9.980.683.619	6.159.577.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.968.097.335	17.737.369.902
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	36.787.688	11.077.522.229
Chiết khấu thanh toán	-	628.533.166
	11.985.568.642	**35.603.002.372**

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2016 VND	30.9.2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.171.571.966.573	1.068.734.459.997
Chi phí nhân công	198.937.306.892	155.291.313.846
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.831.657.295	48.878.493.846
Các chi phí khác bằng tiền	171.852.206.858	214.101.638.836
	1.592.193.137.618	1.487.005.906.525

30 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2016 VND	30.9.2015 VND
Bán phế liệu	204.163.634	941.466.769
Lãi do thanh lý tài sản	65.709.091	281.599.454
Thu nhập khác	944.520.231	341.942.909
	1.214.392.956	1.565.009.132

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Doanh thu và chi tiêu vốn bộ phận dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước		Xuất Khẩu		Tổng	
	1.1.2016 đến 30.9.2016 VND	**1.1.2015 đến 30.9.2015 VND**	**1.1.2016 đến 30.9.2016 VND**	**1.1.2015 đến 30.9.2015 VND**	**1.1.2016 đến 30.9.2016 VND**	**1.1.2015 đến 30.9.2015 VND**
Doanh thu thuần	1.371.279.744.724	1.299.210.594.754	316.300.772.845	277.444.125.000	1.687.580.517.569	1.576.654.719.754
Chi tiêu vốn	58.970.471.776	9.389.778.526	-	-	58.970.471.776	9.389.778.526
	30.9.2016 VND	**1.1.2016 VND**	**30.9.2016 VND**	**1.1.2016 VND**	**30.9.2016 VND**	**1.1.2016 VND**
Tài sản của bộ phận	1.556.841.651.155	1.264.214.065.772	-	-	1.556.841.651.155	1.264.214.065.772

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2015: 22%) như sau.

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2016 VND	30.9.2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	105.415.741.103	86.571.011.284
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	21.083.148.221	19.045.622.482
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	111.676.435	62.557.059
Dự phòng thiếu của năm trước	(2.086.701.921)	8.933.183.045
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	19.108.122.735	28.041.362.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	2.086.701.921	(7.305.583.996)

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

i) Mua hàng hóa

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2016 VND	30.9.2015 VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	13.536.229.520	16.681.220.742
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	929.616.105	644.122.523
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	254.392.050	223.098.700
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	1.539.578.040	1.265.671.789
	16.259.815.715	18.814.113.754

ii) Hoạt động tài chính

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2016 VND	30.9.2015 VND
Chi trả cổ tức	32.660.973.100	33.526.853.600

33. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải trả người bán (Thuyết minh 14)

	30.09.2016 VND	31.12.2015 VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1.212.544.080	754.781.280
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	113.045.900	-
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	27.098.500	16.478.000
	1.352.688.480	771.259.280

34 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30.9.2016 VND	31.12.2015 VND
Trong vòng một năm	2.454.600.000	986.400.000
Trong vòng hai đến năm năm	393.000.000	655.000.000
	2.847.600.000	1.641.400.000

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	30.9.2016 VND	31.12.2015 VND
Máy móc và thiết bị	26.836.209.489	35.806.698.997
Nhà cửa và vật kiến trúc	7.828.164.788	2.554.931.420
Hệ thống điện	988.335.093	1.194.756.000
Khác	2.213.242.422	2.840.518.992
	37.865.951.792	42.396.905.409

35 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2016 đạt 81,950 tỷ đồng, tăng 16,115 tỷ đồng (tương đương 24%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu tăng và kiểm soát tốt chi phí.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ 9 tháng năm 2016 đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 19 tháng 10 năm 2016.

Lê Thị Cẩm Tú	Nguyễn Duy Hưng	Trần Thanh Văn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc